

Quảng Ninh, ngày 04 tháng 8 năm 2020

Số: 1470 /HLC-KT

V/v: **Đăng ký ngày cuối cùng để thực hiện
quyền nhận cổ tức năm 2019**

THÔNG BÁO

(Về ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2019)

Kính gửi: Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

Tên TCPH: CÔNG TY CP THAN HÀ LÂM – VINACOMIN

Tên giao dịch: CÔNG TY CP THAN HÀ LÂM – VINACOMIN

Trụ sở chính: Số 1 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

Điện thoại: 0203 3825 339; 0203 3825 356

Fax: 0203 3821 203

Sàn giao dịch: **HNX**

Xin thông báo đến Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) ngày đăng ký cuối cùng cho chứng khoán sau:

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin

Mã chứng khoán: **HLC**

Loại chứng khoán: Cổ phần phổ thông

Mệnh giá: 10 000đ/cp

Ngày đăng ký cuối cùng: 17-8-2020

Đồng thời đề nghị VSD lập và gửi cho Công ty chúng tôi danh sách người sở hữu chứng khoán nói trên.

1.Lý do và mục đích:

-Trả cổ tức năm 2019 bằng tiền

2.Nội dung cụ thể: Trả cổ tức năm 2019 bằng tiền

-Tỷ lệ thực hiện: **06%** / cổ phiếu (*1 cổ phiếu được nhận 600 đồng*)

-Thời gian thực hiện: Ngày 25 tháng 8 năm 2020

-Địa điểm thực hiện:

+Đối với chứng khoán lưu ký: người sở hữu chứng khoán làm thủ tục nhận cổ tức tại các thành viên lưu ký, nơi mở tài khoản lưu ký.

Tài liệu đính kèm: Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020. (Ghi thông tin các tài liệu phải gửi kèm Thông báo đối với từng mục đích chốt danh sách được quy định tại Điều 8 Quy chế thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán)

Số: 01/2020/NQ-ĐHĐCĐTN

Hà Long, ngày 29 tháng 6 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin được tổ chức vào ngày 29 tháng 6 năm 2020;

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 - Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin thống nhất.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua các báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 bao gồm:

1.1. Báo cáo kết quả SXKD năm 2019, kế hoạch SXKD năm 2020 về một số chỉ tiêu chủ yếu:

(i) Kết quả SXKD năm 2019 về một số chỉ tiêu chủ yếu

TT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2019	KH năm 2019 (Đ.C)	Thực hiện năm 2019	So sánh %	
						TH/KH	TH/KHĐC
A	B	C	1	2	3	4=3/1	5=3/2
1	Than nguyên khai khai thác	Tấn	3.150.000	3.265.000	3.270.468	103,82	100,17
	- Than lộ thiên	"	750.000	965 000	965.591	128,75	100,06
	- Than hầm lò	"	2.400.000	2 300 000	2.304.877	96,04	100,21
2	Đất bóc CBSX	1000 m ³	1.430	2 500	2.501	174,89	100,04
3	Đào lò CBSX	m	9.500	9.100	9.152	96,34	100,57
4	Than tiêu thụ	Tấn	3.005.000	3.120.000	3.165.420	105,33	101,45
5	Doanh thu than	Tr.đồng	2.973.677	3.117.638	3.136.722	105,48	100,61
6	Lợi nhuận trước thuế	Tr. đồng	43.048	62.722	79.348	184,3	126,5
7	Lợi nhuận sau thuế (*)	Tr. đồng			20.159		
8	Lao động bình quân	Người	3.145	3.145	3.100	98,57	98,57
9	Tiền lương bình quân/người/tháng	1000đ	13.540	13.540	13.935	102,91	102,91

(*) Lợi nhuận sau thuế đã tính nộp thuế TNDN của phần chi phí lãi vay vượt quy định theo Nghị định 20/2017 ngày 24/12/2017 của Chính phủ

(ii) Thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 tính trên cơ sở hóa đơn đối với hạng mục thực hiện và tạm ứng đối với hạng mục mới ký hợp đồng như sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung công việc	KH 2019	KH 2019 điều chỉnh	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ hoàn thành
	Tổng số	221.566	132.228	110.317	83%
1	Xây lắp	19.780	8.913	8.913	100%
2	Chi phí thiết bị	186.902	110.002	95.848	87%
3	Chi phí tư vấn và chi phí khác	14.884	13.314	5.556	42%

(iii) Kế hoạch SXKD năm 2020, trong đó có một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH năm 2020	Ghi chú
1	Than nguyên khai khai thác	1000Tấn	2.685	
	- Than lộ thiên	"	285	
	- Than hầm lò	"	2.400	
	+ Trong đó than lò chợ CGH:	"	1.800	
2	Đất CBSX	1000 m3	480	
3	Mét lò CBSX	"	9.500	
4	Than tiêu thụ	1000Tấn	2.686	
5	Doanh thu than	Tr.đồng	2.871.880	
6	Lợi nhuận sản xuất than	"	43.367	
7	Lao động bình quân	Người	3.056	
8	Tiền lương bình quân/người/tháng	1000đ	15.212	

- Kế hoạch ĐTXD năm 2020 của Công ty, tổng giá trị: 323.025 Tr.đ. Trong đó:
 - + Xây dựng: 19.961 Tr.đ
 - + Thiết bị: 286.230 Tr.đ

- Kế hoạch mức cổ tức năm 2020: **dự kiến $\geq 6\%$ /Vốn điều lệ**

- Ủy quyền: Đại hội ủy quyền cho HĐQT điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2020 khi điều kiện SXKD có sự thay đổi hoặc Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam điều chỉnh hợp đồng phối hợp kinh doanh với Công ty, nhưng phải đảm bảo lợi nhuận thực hiện không thấp hơn lợi nhuận kế hoạch đã được Đại hội thông qua.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

1.2. Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán:

(i) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TT	Danh mục	Số cuối năm	Số đầu năm
1	TÀI SẢN NGẮN HẠN	172.016.690.740	556.811.730.154
1	- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.845.548.066	1.515.891.410
2	- Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	- Các khoản phải thu ngắn hạn	15.177.968.953	411.114.351.064
4	- Hàng tồn kho	119.124.877.542	118.858.260.855
5	- Tài sản ngắn hạn khác	34.868.296.179	25.323.226.825

TT	Danh mục	Số cuối năm	Số đầu năm
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	3.076.640.912.301	3.378.037.178.846
1	- Các khoản phải thu dài hạn	36.293.763.400	32.702.689.405
2	- Tài sản cố định	2.661.291.142.778	2.988.038.069.662
3	- Tài sản dở dang dài hạn	4.999.246.043	2.240.569.497
4	- Tài sản dài hạn khác	374.056.760.080	355.055.850.282
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.248.657.603.041	3.934.848.909.000
III	NỢ PHẢI TRẢ	2.955.445.956.143	3.608.582.281.726
1	- Nợ ngắn hạn	829.835.099.775	897.652.305.464
2	- Nợ dài hạn	2.125.610.856.368	2.710.929.976.262
IV	VỐN CHỦ SỞ HỮU	293.211.646.898	326.266.627.274
1	Vốn chủ sở hữu	293.211.646.898	326.266.627.274
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	254.151.990.000	254.151.990.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Quỹ đầu tư phát triển	18.900.919.202	18.900.919.202
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.158.737.696	53.213.718.072
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	3.248.657.603.041	3.934.848.909.000

(ii) KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CC DV	3.155.001.951.029	3.150.769.231.563
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
3- Doanh thu thuần (10 = 01-02)	3.155.001.951.029	3.150.769.231.563
4- Giá vốn hàng bán	2.675.052.431.147	2.626.276.142.826
5- Lợi nhuận gộp (20=10-11)	479.949.519.882	524.493.088.737
6- Doanh thu hoạt động tài chính	953.287.855	1.004.560.429
7- Chi phí tài chính	251.430.429.994	289.229.319.946
- Trong đó: Chi phí lãi vay	251.426.801.440	289.229.319.946
8- Chi phí bán hàng	30.226.987.116	52.279.827.711
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	107.760.628.208	117.426.908.667
10- LN thuần từ HĐKD (30=20+21-22-24-25)	91.484.762.419	66.561.592.842
11- Thu nhập khác	513.329.562	689.276.348
12- Chi phí khác	12.650.420.918	598.370.647
13- Lợi nhuận khác (40=31-32)	-12.137.091.356	90.905.701
14- Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	79.347.671.063	66.652.498.543

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	59.188.933.367	13.438.780.471
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	20.158.737.696	53.213.718.072
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	600	700

(iii) CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

TT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	95	86
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	5	14
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	91	92
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	9	8
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	- Khả năng thanh toán hiện thời	0,21	0,62
	- Khả năng thanh toán nhanh	0,63	0,48
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	0,63	1,68
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	0,62	1,35
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	6,88	16,31
5	Hệ số nợ /Vốn chủ sở hữu (lần)	10,01	11,02

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

1.3. Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và thành viên HĐQT năm 2019, phương hướng hoạt động năm 2020.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

1.4. Báo cáo hoạt động của BKS năm 2019.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

1.5. Báo cáo của BKS thẩm định Báo cáo kinh doanh, báo cáo tài chính năm 2019.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

1.6. Lựa chọn Công ty kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty
là: Công ty TNHH PKF Việt Nam (Công ty kiểm toán có hơn 20 năm kinh nghiệm hoạt động chuyên ngành kiểm toán tại Việt Nam; và cũng là Công ty kiểm toán có rất nhiều năm kinh nghiệm kiểm toán cho các đơn vị ngành than (từ năm 1997 đến nay), trong đó có kinh nghiệm kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất Tập đoàn TKV từ năm 2009 đến nay).

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 2. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019:

TT	Nội dung	Số tiền (Tr.đ)
I	Lợi nhuận trước thuế	79.348
1	Trích nộp thuế TNDN	59.189
II	Lợi nhuận sau thuế	20.159
1	Chia cổ tức: 6% vốn điều lệ	15.249
2	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích nội dung (1)	4.910
2.1	Trích quỹ đầu tư phát triển: 0%	0
2.2	Quỹ thưởng viên chức quản lý ($\leq 1,0$ tháng lương thực hiện của viên chức quản lý năm 2019)	318
2.3	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ($\leq 1,5$ tháng lương thực hiện của Công ty năm 2019)	
-	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.592

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 3. Thông qua mức thù lao, tiền lương của thành viên HĐQT, BKS năm 2019 và kế hoạch tiền thù lao, tiền lương của thành viên HĐQT, BKS năm 2020.**3.1. Mức tiền lương, thù lao HĐQT, BKS, Ban Giám đốc, kế toán trưởng Công ty năm 2019:**

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chức danh	Số người	Tổng số	Trong đó		Ghi chú
				Lương	Thù lao	
1	Hội đồng Quản trị	5	285,6	0	285,6	Kiểm nhiệm
2	Trưởng BKS	1	68,9	68,9	0	Chuyên trách, thôi giữ chức vụ từ 24/4/2019 (ông Bùi Hữu Đăng)
3	Trưởng BKS kiêm nhiệm		36,8	0	36,8	Kiểm nhiệm từ tháng 5/2019
4	Thành viên BKS	2	110,4	0	110,4	Kiểm nhiệm
5	Người quản lý (BGĐ và Kế toán trưởng)	7	2.914,2	2.914,2	0	03 (Giám đốc và 2 PGĐ) kiêm TV HĐQT
	Tổng cộng		2.415,9	2.983,1	432,8	

3.2. Mức tiền lương các cán bộ quản lý và thù lao HĐQT, BKS năm 2020:

(i) Thù lao của các thành viên HĐQT và BKS kiêm nhiệm chức vụ năm 2020

TT	Chức danh	Mức lương để tính thù lao (đ/người/tháng)	Mức thù lao (đồng/người/tháng)
1	2	3	4 = 3 x 20%
1	Chủ tịch HĐQT	27.000.000	5.400.000
2	Thành viên HĐQT	23.000.000	4.600.000
3	Trưởng BKS	23.000.000	4.600.000
4	Thành viên BKS	23.000.000	4.600.000

(ii) Mức Tiền lương của Người quản lý Công ty năm 2020

TT	Chức danh	Số người	Tiền lương giao khoán 1 tháng theo QĐ1387 (1000đ)	Tiền lương BQ 1 tháng KH năm 2020 (1000đ/ng-tháng)	Tiền lương kế hoạch 1 tháng năm 2020 (1000đ)	Quỹ lương KH năm 2020 (1000đ)
1	Giám đốc	1	26.000	39.000	39.000	468.000
2	Phó giám đốc	5	23.000	34.500	172.500	2.070.000
3	Kế toán trưởng	1	21.000	31.500	31.500	378.000
	Tổng cộng	7			243.000	2.916.000

(iii) Tổng mức tiền lương và thù lao Công ty sẽ trả cho các thành viên HĐQT, BKS kiêm nhiệm chức vụ và lương của Người quản lý Công ty, năm 2020:

TT	Chức danh quản lý	Số người	Tiền thù lao (Tr.đ /năm)	Tiền lương (Tr.đ/năm)
1	Chủ tịch HĐQT	01	64,8	0
2	Thành viên HĐQT	04	220,8	0
3	Trưởng BKS kiêm nhiệm	01	55,2	0
4	Thành viên BKS kiêm nhiệm	02	110,4	0
5	Giám đốc	01		468
6	Phó giám đốc	05		2.070
7	Kế toán trưởng	01		378
	Tổng cộng		451,2	2.916

(iv) Phương thức chi trả thù lao và tiền lương: Hằng quý hoặc 6 tháng các thành viên HĐQT, BKS, Công ty được tạm ứng 80% mức thù lao; hằng tháng các cán bộ quản lý được tạm ứng 80% tiền lương của tháng đó; Số tiền thù lao và tiền lương còn lại được quyết toán vào cuối năm trên cơ sở kết quả SXKD của Công ty và mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các thành viên HĐQT, BKS và cán bộ quản lý Công ty.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

Điều 4. Miễn nhiệm 01 thành viên HĐQT và kết quả bầu bổ sung 01 thành viên HĐQT.

4.1. Miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT đối với ông Trần Mạnh Cường.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

4.2. Cho ông Vũ Ngọc Thắng- Thành viên HĐQT thôi làm đại diện cho cổ đông ngoài Tập đoàn TKV để làm Người đại diện của Tập đoàn TKV tham gia HĐQT công ty.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

4.3. Thông qua danh sách ứng viên để bầu bổ sung 01 thành viên HĐQT công ty nhiệm kỳ 2017-2022. Danh sách 01 ứng viên:

- Ông Nguyễn Trung Kiên.

* Tỷ lệ biểu quyết đồng ý thông qua là: 100% tổng số cổ phần biểu quyết dự họp.

4.4. Kết quả bầu cử bổ xung thành viên HĐQT công ty nhiệm kỳ (2018-2023):

- Ông Nguyễn Trung Kiên.

Tổng số phiếu đồng ý: 57 đại diện cho 19.972.177 cổ phần chiếm 99,98% số cổ phần dự họp tại Đại hội.

Điều 5. Hiệu lực và tổ chức thực hiện Nghị quyết

5.1. Hiệu lực: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ thời điểm Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 tán thành biểu quyết thông qua đạt tỷ lệ 100% số cổ phần biểu quyết tại Đại hội

5.2. Tổ chức thực hiện Nghị quyết: Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc điều hành và cán bộ quản lý khác căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021./. 70/1

Nơi nhận:

- Các cổ đông (tiếp cận tại Website của CTy);
- Ủy ban CKNN;
- Sở GD&ĐT Hà Nội;
- HĐQT, BKS công ty;
- Đảng ủy, BCHĐ, ĐTN CTy;
- Ban Giám đốc, cán bộ quản lý khác;
- Phòng CV CBTT trên TTCK và đăng Website của CTy;
- Lưu T.ký; Hồ sơ Đại hội.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

CHỦ TỌA



Nguyễn Trọng Tốt

CHỦ TỊCH HĐQT CÔNG TY

